

NỘI DUNG ÔN TẬP KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I
MÔN NGỮ VĂN
KHỐI: 10

***Thời gian: Tuần 18 (HK I)**

A. ÔN TẬP CHUNG

BÀI 1 – SỨC HẤP DẪN CỦA TRUYỆN KỂ

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- *Học sinh nhận biết* được một số yếu tố (cốt truyện, không gian, thời gian, ngôi kể, nhân vật,...) trong truyện kể nói chung và thần thoại nói riêng.
- *Học sinh phân tích* được các yếu tố (cốt truyện, không gian, thời gian, ngôi kể, nhân vật,...) được thể hiện trong truyện kể nói chung và thần thoại nói riêng
- *Học sinh phân tích* được một số căn cứ để xác định chủ đề của truyện kể nói chung và thần thoại nói riêng
- *Học sinh đánh giá* được chủ đề, tư tưởng và thông điệp của văn bản truyện kể nói chung và thần thoại nói riêng.

2. Về năng lực

- *Học sinh phát triển:* Tư duy phản biện, năng lực hợp tác, giải quyết vấn đề,....
- *Học sinh viết* được một văn bản nghị luận phân tích, đánh giá chủ đề và những nét đặc sắc về nghệ thuật của một tác phẩm truyện.

3. Về phẩm chất

Học sinh có ý thức sống có khát vọng, có hoài bão, và thể hiện được trách nhiệm với cộng đồng

II. TRI THỨC NGỮ VĂN

1. Truyện kể

a. Cốt truyện

- Cốt truyện trong tác phẩm tự sự (thần thoại, sử thi, cổ tích, truyện ngắn, tiểu thuyết,...) và kịch được tạo nên bởi sự kiện (hoặc chuỗi sự kiện).

b. Sự kiện

- Sự kiện là sự việc, biến cố dẫn đến những thay đổi mang tính bước ngoặt trong thế giới nghệ thuật hoặc bộc lộ những ý nghĩa nhất định với nhân vật hay người đọc - điều chưa được họ nhận thấy cho đến khi nó xảy ra.
- Sự kiện trong cốt truyện được triển khai hoặc liên kết với nhau theo một mạch kể nhất định, thống nhất với hệ thống chi tiết và lời văn nghệ thuật (bao gồm các thành phần lời kể, lời tả, lời bình luận,...) tạo thành truyện kể.

c. Người kể chuyện

- Trong nhiều loại hình tự sự dân gian, người kể chuyện có thể là người trực tiếp tiếp diễn xướng để kể lại câu chuyện cho công chúng. Trong tự sự của văn học viết, người kể chuyện là “vai” hay “đại diện” mà nhà văn tạo ra để thay thế mình thực hiện việc kể chuyện.
- Truyện kể chỉ tồn tại khi có người kể chuyện. Nhờ người kể chuyện, người đọc được dẫn dắt vào thế giới nghệ thuật của truyện kể để tri nhận về nhân vật, sự kiện, không gian, thời gian,...Người kể chuyện cũng khơi dậy ở người đọc những suy tư về ý nghĩa mà truyện kể có thể gợi ra.

d. Tình huống truyện

- Sự việc đặc biệt
- Cuộc sống hiện ra đậm đặc

- Thể hiện tư tưởng tác giả

e. Nhân vật

- Nhân vật là con người cụ thể được khắc họa trong tác phẩm văn học bằng các biện pháp nghệ thuật. Cũng có những trường hợp nhân vật trong tác phẩm văn học là thần linh, loài vật, đồ vật,...nhưng khi ấy, chúng vẫn đại diện cho những tính cách, tâm lí, ý chí hay khát vọng của con người.
- Nhân vật là phương tiện để văn học khám phá và cắt nghĩa về con người.

2. Thần thoại

a. Khái niệm:

- Thần thoại là thể loại truyện kể xa xưa nhất, thể hiện quan niệm về vũ trụ và khát vọng chinh phục thế giới tự nhiên của con người thời nguyên thủy.

b. Phân loại

- *Căn cứ theo chủ đề:*
 - + Thần thoại suy nguyên (kể về nguồn gốc vũ trụ và muôn loài)
 - + Thần thoại sáng tạo (kể về cuộc chinh phục thiên nhiên và sáng tạo văn hóa)
- *Căn cứ theo đề tài, nội dung:*
 - + Truyện kể về việc sinh ra trời đất, núi sông, cây cỏ, muông thú.
 - + Truyện kể về việc sinh ra loài người và các tộc người.
 - + Truyện kể về kì tích sáng tạo văn hóa.

c. Đặc điểm

- Cốt truyện đơn giản.
- Thời gian, không gian:
 - + Thời gian phiếm chỉ mang tính ước lệ.
 - + Không gian vũ trụ với nhiều cõi khác nhau.
- Nhân vật chính: các vị thần, những con người có nguồn gốc thần linh, năng lực siêu nhiên, hình dạng khổng lồ, sức mạnh phi thường.
- Chức năng của các nhân vật là cắt nghĩa, lí giải các hiện tượng tự nhiên và đời sống xã hội, thể hiện niềm tin và khát vọng tinh thần có ý nghĩa lâu dài của nhân loại.
- Thủ pháp nghệ thuật: cường điệu, phóng đại.
- Lối tư duy hồn nhiên, chất phác, trí tưởng tượng bay bổng, lãng mạn.

3. Thể loại truyền kỳ

- Là một thể văn xuôi tự sự thời trung đại, phản ánh hiện thực qua những yếu tố hoang đường.
- Đằng sau những tình tiết phi hiện thực người đọc có thể tìm thấy những vấn đề cốt lõi hiện thực cũng như quan niệm, thái độ của tác giả.

III. LÀM VĂN

1. Thể loại: Viết văn bản nghị luận phân tích, đánh giá một tác phẩm/văn bản truyện

2. Yêu cầu:

- Giới thiệu ngắn gọn về tác phẩm truyện (nhân đề, tên tác giả,...) và ý kiến khái quát của người viết về tác phẩm.
- Tóm tắt tác phẩm truyện (vừa đủ để người đọc nắm được nội dung chính).
- Phân tích cụ thể, rõ ràng về tác phẩm truyện (chủ đề, nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật và tác dụng của chúng) với những cứ liệu sinh động.
- Đánh giá về tác phẩm truyện dựa trên các lí lẽ và bằng chứng thuyết phục.
- Khẳng định giá trị của tác phẩm truyện.

BÀI 2 – VẺ ĐẸP CỦA THƠ CA

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Học sinh nhận biết được một số yếu tố: Thơ trữ tình, nhân vật trữ tình, hình ảnh thơ, vần thơ, nhịp điệu, đối, thi luật, thể thơ.
- Học sinh phân tích được các yếu tố Thơ trữ tình, nhân vật trữ tình, hình ảnh thơ, vần thơ, nhịp điệu, đối, thi luật, thể thơ.
- Học sinh đánh giá được chủ đề, nội dung và nghệ thuật trong tác phẩm thơ..

3. Về năng lực

- Học sinh viết bài văn phân tích, đánh giá về nội dung và nghệ thuật cơ bản của tác phẩm thơ.
- Học sinh phát triển: Tư duy phản biện, năng lực hợp tác, giải quyết vấn đề,....

3. Về phẩm chất

- Học sinh xác định vẻ đẹp của cuộc sống thông qua tác phẩm thơ.

II. TRI THỨC NGŨ VĂN

1. Khái niệm về thơ: Thơ là hình thức tổ chức ngôn từ đặc biệt, tuân theo một mô hình thi luật hoặc nhịp điệu nhất định. Mô hình này làm nổi bật mối quan hệ giữa âm điệu và ý nghĩa của ngôn từ thơ ca. Với hình thức ngôn từ như thế, thơ có khả năng diễn tả được những tình cảm mãnh liệt hoặc những ấn tượng, xúc động tinh tế của con người trước thế giới (Sách Kết nối tri thức với cuộc sống, tr43)

2. Đặc trưng

a. Đặc trưng về nội dung

- Thơ là sự thổ lộ tình cảm mãnh liệt đã được ý thức
- Thơ – nghệ thuật của trí tưởng tượng
- Tính cá thể hóa của tình cảm trong thơ

b. Đặc trưng về hình thức

- Thơ biểu hiện bằng biểu tượng, ý tưởng
- Ngôn từ thơ được cấu tạo đặc biệt
- + Thứ nhất, ngôn từ thơ có nhịp điệu.
- + Thứ hai, ngôn từ thơ không có tính liên tục và tính phân tích như ngôn từ văn xuôi, ngược lại nó có tính nhảy vọt, gián đoạn, tạo thành những khoảng lặng giàu ý nghĩa
- + Thứ ba, ngôn từ thơ giàu nhạc tính với những âm thanh luyến láy, những từ trùng điệp, sự phối hợp bằng trắc và cách ngắt nhịp có giá trị gợi cảm

3. Phân loại thơ

- Thơ trữ tình - thơ tự sự - thơ kịch
- Thơ luật – Thơ tự do – Thơ văn xuôi
- Một số thể thơ luật cơ bản: Thất ngôn bát cú, tứ tuyệt, lục bát

4 Thơ trữ tình

a. Khái niệm

Thơ trữ tình là loại tác phẩm thơ thường có dung lượng nhỏ, thể hiện trực tiếp cảm xúc, tâm trạng của nhân vật trữ tình (Sách giáo khoa Ngữ văn 10, Kết nối tri thức với cuộc sống, tr43)

b. Các yếu tố của thơ trữ tình

- Nhân vật trữ tình: Nhân vật trữ tình (còn gọi là chủ thể trữ tình) là người trực tiếp bộc lộ rung động và tình cảm trong bài thơ trước một khung cảnh hoặc sự tình nào đó. Nhân vật trữ tình có mối quan hệ mật thiết với tác giả song không hoàn toàn đồng nhất với tác giả.

- Hình ảnh thơ: Hình ảnh thơ là các sự vật, hiện tượng, trạng thái đời sống được tác tạo một cách cụ thể, sống động bằng ngôn từ, khơi dậy cảm giác đặc biệt là những ấn tượng thị giác cũng như gợi ra những ý nghĩa tinh thần nhất định đối với người đọc.
- Vận thơ: Là sự cộng hưởng, hòa âm theo quy luật giữa một số âm tiết trong hay cuối dòng thơ. Vận có chức năng liên kết các dòng thơ và góp phần tạo nên nhịp điệu, nhạc điệu cũng như giọng điệu của bài thơ.
- Nhịp điệu: Là những điểm ngắt hay ngừng theo chu kì nhất định trên văn bản do tác giả chủ động bố trí. Nhịp điệu chứa đựng sự lặp lại có biến đổi của các yếu tố ngôn ngữ và hình ảnh nhằm gợi ra cảm giác về sự vận động của sự sống và thể hiện cảm nhận thẩm mỹ về thế giới.
- Nhạc điệu: Là cách tổ chức các yếu tố âm thanh của ngôn từ để lời văn gợi ra cảm giác về âm nhạc (âm hưởng, nhịp điệu). Trong thơ, những phương thức cơ bản để tạo nhạc điệu là gieo vần, điệp, phối hợp thanh điệu bằng – trắc.
- Đối: Là cách tổ chức lời văn thành hai vế cân xứng và sóng đôi với nhau cả về ý và lời. Căn cứ vào sự thuận chiều hay tương phản về ý và lời, có thể chia đối thành hai loại: đối cân (thuận chiều), đối chọi (ngược chiều).
- Thi luật: Là toàn bộ những quy tắc tổ chức ngôn từ trong thơ như gieo vần, ngắt nhịp, hòa thanh, đối, phân bố số tiếng trong một dòng thơ, số dòng trong bài thơ,...
- Thể thơ: Là sự thống nhất giữa mô hình thi luật và loại hình nội dung của tác phẩm thơ. Các thể thơ được hình thành và duy trì sự ổn định của chúng trong quá trình phát triển của lịch sử văn học.

III. LÀM VĂN

1. Thể loại: Viết văn bản nghị luận phân tích, đánh giá một tác phẩm/văn bản thơ

2. Yêu cầu:

- Giới thiệu ngắn gọn về bài thơ được chọn (tên tác giả, hoàn cảnh ra đời, khuynh hướng, trào lưu văn học gắn liền với bài thơ, lí do chọn bài thơ để phân tích, đánh giá...).
- Chỉ ra và phân tích được những nét đặc sắc, độc đáo của bài thơ (từ ngữ, hình ảnh, cách tổ chức nhịp điệu, nhạc điệu, cách liên kết mạch cảm xúc và hình ảnh...).
- Đánh giá giá trị của bài thơ về phương diện nghệ thuật và ý nghĩa nhân sinh.

BÀI 3: NGHỆ THUẬT THUYẾT PHỤC TRONG VĂN NGHỊ LUẬN

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức:

- Nhận biết được văn bản nghị luận, luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng trong văn bản nghị luận.
- Nhận biết được dạng bài nghị luận xã hội.
- Nhận biết được mối quan hệ giữa các luận điểm, lí lẽ, bằng chứng trong văn bản nghị luận.
- Nhận biết được nội dung của luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng tiêu biểu trong văn bản nghị luận.
- Phân tích được nội dung của luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng tiêu biểu trong văn bản nghị luận.
- Phân tích được mối quan hệ giữa các luận điểm, lí lẽ, bằng chứng và vai trò của chúng trong việc thể hiện nội dung của văn bản nghị luận.
- Xác định được ý nghĩa của văn bản nghị luận, dựa vào các luận điểm, lí lẽ và bằng chứng để nhận biết được mục đích, quan điểm của người viết.

- Biết nhận ra và khắc phục những lỗi về mạch lạc, liên kết trong văn bản

2. Về năng lực:

a. Năng lực chung

- Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác...

b. Năng lực riêng biệt

- Năng lực thu thập thông tin liên quan đến văn bản nghị luận.
- Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân về văn bản nghị luận.
- Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận về thành tựu nội dung, nghệ thuật, ý nghĩa văn bản nghị luận.
- Năng lực phân tích, so sánh đặc điểm nghệ thuật của văn bản với các văn bản khác có cùng chủ đề.
- Năng lực tạo lập văn bản nghị luận.

3. Về phẩm chất

- Trách nhiệm với việc học tập của bản thân.

II. TRI THỨC NGỮ VĂN

1. VĂN BẢN NGHỊ LUẬN

- Văn bản nghị luận là loại văn bản thể hiện chức năng thuyết phục thông qua một hệ thống luận điểm, lí lẽ và bằng chứng được tổ chức chặt chẽ. Đề tài của văn bản nghị luận rất rộng, bao gồm mọi vấn đề của đời sống như chính trị, xã hội, đạo đức, triết học, nghệ thuật, văn học, ... Căn cứ vào đề tài được đề cập và nội dung triển khai có thể chia văn bản nghị luận thành nhiều tiểu loại, trong đó nghị luận xã hội và nghị luận văn học là hai tiểu loại phổ biến, quen thuộc. Ở những bối cảnh văn hóa và thời đại khác nhau, văn bản nghị luận có những đặc điểm riêng.
- Khi viết văn bản nghị luận tùy vào tính chất của thể loại được chọn, các tác giả cũng thường chú ý sử dụng yếu tố biểu cảm và tự sự để làm tăng hiệu quả thuyết phục cho văn bản.

2. CÁC YẾU TỐ CHÍNH CỦA VĂN BẢN NGHỊ LUẬN

a. Luận đề

- Luận đề là vấn đề, tư tưởng, quan điểm, quan niệm... được tập trung bàn luận trong văn bản.

b. Luận điểm

- Luận điểm là một ý kiến khái quát thể hiện tư tưởng, quan điểm, quan niệm của tác giả về luận đề. Nhờ hệ thống luận điểm (gọi nôm na là hệ thống ý), các khía cạnh cụ thể của luận đề mới được làm nổi bật theo một cách thức nhất định.
- Luận điểm cần được trình bày một cách rõ ràng, có hệ thống, có định hướng cụ thể và đảm bảo tính chính xác cao.

c. Lí lẽ, bằng chứng

- Lí lẽ, bằng chứng hay được gọi nôm na là luận cứ. Lí lẽ nảy sinh nhờ suy luận logic được dùng để giải thích và triển khai luận điểm, giúp luận điểm trở nên sáng tỏ và đứng vững. Bằng chứng là những căn cứ cụ thể, sinh động được triển khai từ thực tiễn hoặc từ các tài liệu sách báo nhằm xác nhận tính đúng đắn, hợp lí của lí lẽ.

3. BÀI NGHỊ LUẬN XÃ HỘI

Bài nghị luận xã hội là một trong nhiều dạng của văn nghị luận, đề cập các vấn đề xã hội được quan tâm rộng rãi, không đi vào những vấn đề, lĩnh vực quá chuyên sâu nhằm tạo được sự hồi đáp tích cực, nhanh chóng từ phía người đọc, người nghe. Đề tài của bài nghị luận xã hội rất phong phú, thường được xếp vào hai nhóm chính:

- Bàn về một hiện tượng xã hội.

- Bàn về một tư tưởng đạo lí có tính phổ cập.

Đáp ứng yêu cầu chung của một văn bản nghị luận, bài nghị luận xã hội cũng phải xác lập được luận đề rõ ràng, triển khai bằng hệ thống luận điểm tương minh với lí lẽ thuyết phục và bằng chứng xác đáng, có lời văn chính xác, sinh động.

4. MẠCH LẠC VÀ LIÊN KẾT TRONG VĂN BẢN, ĐOẠN VĂN

- Mạch lạc là sự thống nhất ở bề sâu giữa các câu trong đoạn văn và giữa các đoạn văn trong văn bản (các câu xoay quanh tiêu chủ đề còn các đoạn thì cùng hướng tới chủ đề chung).

- Liên kết là sự thống nhất có thể nhận ra được trên bề mặt ngôn từ giữa các câu trong đoạn văn trong văn bản nhờ sự hiện diện của những phương tiện, hình thức kết nối.

- Trong một văn bản, các đoạn văn đều phải hướng về chủ đề hoặc luận đề chung được sắp xếp theo một trình tự hợp lí, nhằm giải quyết từng mục tiêu cụ thể như triển khai, mở rộng, khái quát vấn đề,...

- Trong một đoạn văn các câu đều phải phục vụ chủ đề của đoạn văn và liên kết với nhau bằng phép lập, phép thế, phép nối.

III. LÀM VĂN

1. Thể loại:

- Viết bài văn nghị luận xã hội thuyết phục người khác từ bỏ một thói quen hay một quan niệm.

2. Yêu cầu:

- Bài văn có đủ 03 phần: Mở bài, thân bài, kết bài.

- Đáp ứng yêu cầu chung của một văn bản nghị luận, bài nghị luận xã hội phải xác lập được luận đề rõ ràng, triển khai bằng hệ thống luận điểm tương minh với lí lẽ thuyết phục và bằng chứng xác đáng, có lời văn chính xác, sinh động.

BÀI 4 : SỨC SỐNG CỦA SỬ THI

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức:

- **Nhận biết** và **phân tích được** một số yếu tố của sử thi: không gian, thời gian, cốt truyện, nhân vật, lời người kể chuyện và lời nhân vật.

- **Biết nhận xét** nội dung bao quát của văn bản; biết phân tích các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, nhân vật và mối quan hệ giữa chúng; nêu được ý nghĩa của tác phẩm đối với người đọc.

- **Hiểu được** cách đánh dấu phần bị tỉnh lược trong văn bản, cách chú thích trích dẫn và ghi cước chú - *Học sinh phân tích được* các yếu tố (cốt truyện, không gian, thời gian, ngôi kể, nhân vật,...) được thể hiện trong truyện kể nói chung và thần thoại nói riêng

2. Về năng lực

a. Năng lực chung

- Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác...

b. Năng lực riêng biệt

- **Viết được** báo cáo nghiên cứu, có sử dụng trích dẫn, cước chú; có hiểu biết về quyền sở hữu trí tuệ và tránh đạo văn.

- **Biết thuyết trình** về một vấn đề; nghe và nắm bắt được nội dung thuyết trình, quan điểm của người nói; biết nhận xét về nội dung và hình thức thuyết trình.

3. Về phẩm chất

Biết trân trọng các giá trị tinh thần to lớn được thể hiện trong những sáng tác ngôn từ thời cổ đại truyền đến ngày nay.

II. TRI THỨC NGŨ VĂN

1. Khái niệm sử thi: Là tác phẩm tự sự dân gian có quy mô lớn, nội dung phản ánh những sự kiện, chiến công vĩ đại, anh hùng, gắn liền với vận mệnh cộng đồng, dân tộc như chiến tranh hay công cuộc chinh phục thiên nhiên để ổn định và mở rộng địa bàn cư trú

2. Đặc điểm của sử thi:

a. Nhân vật: Anh hùng sử thi (biểu tượng cho sức mạnh, trí tuệ, lý tưởng của dân tộc), có sức mạnh phi thường, tính cách độc đáo.

b. Chủ đề: Ca ngợi công lao dựng nước và giữ nước, tình yêu quê hương, lòng dũng cảm, ý chí kiên cường.

c. Ngôn ngữ: Hùng tráng, sử dụng nhiều biện pháp tu từ (so sánh, ẩn dụ, nhân hóa, điệp ngữ) tạo nên không khí trang nghiêm, hào hùng.

d. Kết cấu: Mở rộng, có nhiều sự kiện, tình tiết đan xen.

3. Giá trị của sử thi:

a. Giá trị lịch sử - văn hóa: Ghi lại lịch sử, phong tục, tập quán, thế giới quan của các dân tộc.

b. Giá trị nghệ thuật: Là nguồn cảm hứng bất tận cho các loại hình nghệ thuật khác (văn học, hội họa, âm nhạc).

4. Trích dẫn trong văn bản

Thường có 2 loại: trích dẫn trực tiếp và trích dẫn gián tiếp

- Trích dẫn trực tiếp là đưa nguyên văn một phần câu, một câu, một đoạn văn... của văn bản gốc vào bài viết và toàn bộ phần trích dẫn này phải được đặt trong ngoặc kép

- Trích dẫn gián tiếp là sử dụng ý tưởng của người khác và diễn đạt lại theo cách viết của mình nhưng phải đảm bảo trung thành với ý tưởng được trích dẫn. Phần trích dẫn gián tiếp không để trong dấu ngoặc kép

5. Phần bị tỉnh lược trong văn bản

Phần bị tỉnh lược là phần thông tin ít quan trọng của văn bản gốc đã được lược bỏ, giúp cho nội dung văn bản trích dẫn trở nên tập trung và cô đọng hơn. Phần bị tỉnh lược thường được đánh dấu bằng dấu ngoặc vuông và dấu ba chấm [...]

III. LÀM VĂN

1. Thể loại:

Viết báo cáo nghiên cứu về một vấn đề

2. Yêu cầu:

- Nêu được đề tài và vấn đề nghiên cứu đặt ra trong báo cáo.

- Trình bày được kết quả nghiên cứu thông qua hệ thống các luận điểm sáng rõ, thông tin xác thực.

- Khai thác được các nguồn tham khảo chính xác, đáng tin cậy; sử dụng các trích dẫn, cước chú và phương tiện hỗ trợ phù hợp. thể hiện sự minh bạch trong việc kế thừa những kết quả nghiên cứu đã có.

- Có danh mục tài liệu tham khảo ở cuối báo cáo.

□ □ □

B. CẤU TRÚC ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I:

Câu trúc đề kiểm tra thời gian 90 phút, gồm 2 phần:

I. ĐỌC – HIỂU (5.0 điểm) gồm 06 câu hỏi tự luận:

Đọc hiểu các văn bản/ đoạn trích thuộc thể loại: truyện ngắn hiện đại, ngữ liệu ngoài SGK, thường bao gồm các dạng câu hỏi sau:

Thể loại Truyện:

Nhận biết

- Nhận biết được đặc điểm thể loại, người kể chuyện ngôi thứ ba, người kể chuyện ngôi thứ nhất, điểm nhìn, lời người kể chuyện, lời nhân vật.
- Nhận biết đề tài, bối cảnh, chi tiết tiêu biểu trong truyện.
- Nhận biết được nhân vật, cốt truyện, câu chuyện trong truyện.
- Chỉ ra được nghệ thuật xây dựng nhân vật.

Thông hiểu

- Tóm tắt được cốt truyện và lí giải được ý nghĩa, tác dụng của cốt truyện.
- Phân tích được các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện.
- Phân tích, đánh giá được đặc điểm của nhân vật và vai trò của nhân vật với việc thể hiện chủ đề, tư tưởng của tác phẩm.
- Phân tích, lí giải được chủ đề, tư tưởng của tác phẩm.

Vận dụng

- Rút ra được bài học về cách nghĩ, cách ứng xử do văn bản gợi ra.
- Nêu được ý nghĩa hay tác động của tác phẩm đối với nhận thức, tình cảm, quan niệm của bản thân.

Vận dụng cao:

- Vận dụng những hiểu biết về bối cảnh lịch sử - văn hoá được thể hiện trong văn bản để lí giải ý nghĩa, thông điệp của văn bản.
- Đánh giá được ý nghĩa, giá trị của thông điệp, chi tiết, hình tượng, những đặc sắc về nghệ thuật trong tác phẩm theo quan niệm của cá nhân.

II. VIẾT (5.0 điểm) : Đề bài thuộc dạng sau:

Viết bài văn nghị luận xã hội thuyết phục người khác từ bỏ một thói quen hay một quan niệm.

1. Yêu cầu:

- Giới thiệu vấn đề cần nghị luận.
- Mô tả được vấn đề xã hội và những dấu hiệu, biểu hiện, nguyên nhân... của vấn đề xã hội trong bài viết; Đánh giá được ý nghĩa, ảnh hưởng của vấn đề đối với con người, xã hội.
- Nêu được những bài học nhận thức, những đề nghị, khuyến nghị, giải pháp... rút ra từ vấn đề bàn luận.

2. Khi làm bài nghị luận xã hội: HS cần đạt được các mức độ:

a. Nhận biết:

- Xác định được yêu cầu về nội dung và hình thức của bài văn nghị luận.
- Mô tả được vấn đề xã hội và những dấu hiệu, biểu hiện, nguyên nhân... của vấn đề xã hội trong bài viết; Đánh giá được ý nghĩa, ảnh hưởng... của vấn đề đối với con người, xã hội.
- Xác định rõ được mục đích, đối tượng nghị luận.

b. Thông hiểu:

- Triển khai vấn đề nghị luận thành những luận điểm phù hợp.
- Kết hợp được lí lẽ và dẫn chứng để tạo tính chặt chẽ, logic của mỗi luận điểm.
- Đảm bảo cấu trúc của một văn bản nghị luận; đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp tiếng Việt.

c. Vận dụng:

- Đánh giá được ý nghĩa, ảnh hưởng của vấn đề đối với con người, xã hội.
- Nêu được những bài học, những đề nghị, khuyến nghị rút ra từ vấn đề bàn luận.

d. Vận dụng cao:

- Sử dụng kết hợp các phương thức miêu tả, biểu cảm,... để tăng sức thuyết phục cho bài viết.
- Thể hiện rõ quan điểm, cá tính trong bài viết.

Đề kiểm tra minh họa

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I

Thời gian làm bài: 90 phút

PHẦN I. ĐỌC- HIỂU (5,0 điểm)

Đọc đoạn trích sau:

“QUÊ MẸ”

(Trích) - Thanh Tịnh

*Chiều chiều ra đứng cửa sau
Ngó về quê mẹ ruột đau chín chiều*
(Ca dao)

Cô Thảo ra lấy chồng đã ba năm. Anh Vận chồng cô hiện làm Hương-thơ ở làng Mỹ Lý [...] Ngày nào anh ta cũng đi nhà này qua nhà khác phát thư rồi chiều đến phải ra tận đình để lấy hòm thư đem lên huyện. Công việc của anh tuy vất vả, nhưng lương tháng - hay nói cho đúng lương năm - của anh trông ít quá. Làng chỉ trích cho anh ta ba mẫu ruộng và năm đồng bạc làm tiền lộ phí. Nhưng năm đồng ấy thì không bao giờ anh nhận được. Vì các viên chức đã khéo léo trừ với món tiền phải đóng sưu này thuế khác gần hết.

Cô Thảo ra lấy chồng vốn liếng không có nên không đi buôn bán gì hết. Cả nhà chỉ trông vào sáu mẫu ruộng tranh và ba mẫu ruộng làng để sống năm này tháng khác.

(Gần đến ngày giỗ ông, cô Thảo muốn xin chồng về làng, lại không muốn nói thẳng. Anh Vận xin mẹ cho vợ về làng ăn giỗ. Mẹ chồng bảo cô mang buồng chuối mật trong vườn về giỗ ông, lại cho cô một hào để đi đò. Anh Vận cũng chạy quanh xóm mượn chỗ này, chỗ khác để cho cô Thảo thêm bốn hào nữa).

Tối hôm ấy cô Thảo không đi ngủ sớm. Cô đặt con ngủ yên bên chồng xong lại lật đật xách dao ra sau vườn chuối. Loay hoay một lúc lâu cô mới đem được buồng chuối mật vào nhà. Cô đem để vào một góc thật kín vì cô sợ nửa đêm chuột đến khoi⁽¹⁾..... Sắp đặt đâu đó xong xuôi cô mới lên giường nằm ngủ.

Trời tờ mờ sáng cô Thảo đã trở dậy sửa soạn đi về làng. Làng cô ở cách xa làng Mỹ Lý hơn mười lăm cây số. Vì vậy nên mỗi năm cô chỉ được về làng chừng hai ba lượt là nhiều. [...]

Đi chưa được bốn cây số cô Thảo đã thấy mỏi. Cô tự nhận thấy sức cô yếu hơn trước nhiều lắm. Cô muốn đi đò⁽²⁾ cho đỡ chân, nhưng sợ nhớ đến những món quà cần phải cho em, cô lại gắng gượng đi nhanh hơn trước.

Về đến làng cô Thảo gặp ai cũng đón chào niềm nở⁽³⁾. Lòng cô lúc ấy nhẹ nhàng và vui sướng lắm. Còn họ gặp cô đi đường xa đã kêu réo⁽⁴⁾ om sòm⁽⁵⁾ như gặp được người sống lại..... Cô Thảo thấy người làng chào hỏi mình vồn vã⁽⁶⁾ nên đáp lại rất vui vẻ [...]

Đến trưa hôm ấy thì cô về đến nhà. Máy cậu em đưa nhau ra náu⁽⁷⁾ áo chị. Cô Thảo xoa đầu đứa này đỡ cảm đứa khác, nụ cười trên môi cô không khi nào tắt. Trông thấy

mẹ trong nhà đi ra cô mừng quá. Cô chạy lại đứng bên mẹ cảm động quá đến rung rung nước mắt. Một lúc sau cô đưa thằng Lùn cho mẹ ẵm rồi đi thẳng vào nhà để chào những người quen biết.

Bà Vạn cứ quần quít bên cháu, bên con quên cả ngày giờ. Bà giới thiệu cô Thảo với người này người khác, bà nhắc đến chuyện cô Thảo lúc cô còn năm sáu tuổi. Bà kể đến đoạn nào bà cũng có ý khoe cô Thảo đức hạnh và khôn ngoan đủ thứ. Bà nói mãi mà không biết chung quanh bà không ai nghe bà hết.

(Mọi người thắc mắc sao anh Vạn không về, cô Thảo nói anh bận việc quan).

Sáng hôm sau, cũng cơm sáng xong xuôi, cô Thảo lại sắm sửa đi qua làng Mỹ Lý. Cô gọi mấy đứa em đến gần rồi cho mỗi đứa năm xu. Trong nhà ai cũng khen cô rộng rãi và biết thương em, nên cô vui sướng lắm. Đang lúc cao hứng cô còn hứa sẽ gửi cho mẹ hai cặp quần áo mới để mặc Tết nữa. Nhưng chính cô cũng không biết sẽ lấy đâu ra hai cặp quần áo ấy. Chỉ trong nháy mắt cô Thảo đã phân phát tất cả số tiền cô đã dành dụm trong một năm. Lúc sắp sửa lên đường, bà Vạn cho cô nửa con gà và một gói xôi để về nhà chồng. Lúc ra đi cô cảm động quá, đứng bên mẹ và mấy em khóc nức nở.

Về nhà chồng, cô Thảo lại làm việc từ mai đến chiều, tối tắm cả mày mặt. Lúc nào cô cũng nhớ đến mẹ nghèo, đến em thơ, nhưng nhớ thì lòng cô lại buồn ngủi, trí cô lại bận rộn. Rồi chiều chiều gặp những lúc nhàn rỗi, cô lại ra đứng cửa sau vợ vẫn nhìn về làng Quận Lão. Nhưng làng Quận Lão ẩn sau đám tre xanh đã kéo một gạch đen dài trên ven đồi xa thẳm.

(Theo Tổng tập văn học Việt Nam, tập 33, NXB Khoa học xã hội, 2000, tr.819-823)

Chú thích:

- Thanh Tịnh (1911-1988) tên khai sinh là Trần Văn Ninh. Sáng tác của ông mang vẻ đẹp đậm thắm, tình cảm êm dịu, nhẹ nhàng. Hiện thực cuộc sống, thân phận con người qua ngòi bút của ông đượm chút buồn thương, có sức lay động tình cảm.

- Truyện ngắn “Quê mẹ” in trong tập truyện ngắn cùng tên, xuất bản năm 1941.

⁽¹⁾Khỏi (phương ngữ): khoét, cắn từng ít một.

⁽²⁾Đò: thuyền nhỏ chở khách trên sông nước theo những tuyến nhất định.

⁽³⁾niềm nở: (tiếp đãi) vui vẻ, tỏ ra nhiệt tình, hiếu khách.

⁽⁴⁾réo: kêu, gọi từ xa bằng những tiếng cao giọng kéo dài.

⁽⁵⁾om sòm: (khẩu ngữ): âm ỉ, gây náo động.

⁽⁶⁾vồn vã: vui vẻ, đầy nhiệt tình khi tiếp xúc.

⁽⁷⁾níu: nắm lấy và kéo lại, kéo xuống.

Trả lời câu hỏi/ Thực hiện các yêu cầu:

Câu 1. Phương thức biểu đạt chính của văn bản là gì?

Câu 2. Trong văn bản, cô Thảo lấy chồng được bao nhiêu năm?

Câu 3. Xác định và nêu tác dụng của biện pháp tu từ liệt kê được sử dụng trong câu: “Lúc nào cô cũng nhớ đến mẹ nghèo, đến em thơ, nhưng nhớ thì lòng cô lại buồn ngủi, trí cô lại bận rộn”.

Câu 4. Qua văn bản, em có nhận xét gì về vẻ đẹp tâm hồn của nhân vật Thảo?

Câu 5. Theo em, nhan đề “Quê mẹ” gợi ra những liên tưởng gì?

Câu 6. Thông điệp có ý nghĩa nhất mà em rút ra được từ văn bản trên là gì? (Trả lời từ 5- 7 dòng)

PHẦN II. VIẾT (5.0 điểm)

Hãy viết một bài văn ngắn thuyết phục một bộ phận học sinh từ bỏ thói quen sử dụng thuốc lá điện tử.



CHÚC CÁC EM ÔN TẬP TỐT!

